

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		879,603,873,343	778,246,784,242
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	I.1	33,562,764,313	36,142,765,271
111	1. Tiền		33,562,764,313	36,142,765,271
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		819,620,840,292	717,560,537,908
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	I.2	342,207,788,212	298,857,310,123
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		20,075,443,969	8,724,026,460
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		58,024,654,448	77,091,660,348
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	I.3	399,890,975,157	333,508,133,556
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(620,592,579)	(620,592,579)
139	8 Tài sản thiếu chờ xử lý		42,571,085	-
140	IV. Hàng tồn kho		10,671,260,574	10,368,247,713
141	1 Hàng tồn kho		10,671,260,574	10,368,247,713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15,749,008,164	14,175,233,350
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	I.4	13,298,554,560	12,788,329,082
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,683,360,945	619,811,609
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		767,092,659	767,092,659
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,864,618,260,771	1,892,779,629,690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		319,149,904,061	320,167,274,221
212	2 Trả trước cho người bán dài hạn		85,337,380	4,333,000,000
215	5 Phải thu về cho vay dài hạn		103,797,887,460	104,115,915,000
216	6 Phải thu dài hạn khác		215,266,679,221	211,718,359,221
220	II. Tài sản cố định		306,047,422,560	337,429,808,647
221	1. Tài sản cố định hữu hình	I.6	217,834,983,137	249,209,979,975
222	- Nguyên giá		345,231,895,852	388,663,820,839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(127,396,912,715)	(139,453,840,864)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		88,212,439,423	88,219,828,672
228	- Nguyên giá		90,485,177,864	90,485,177,864
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,272,738,441)	(2,265,349,192)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		50,544,886,212	46,211,530,178
241	1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		120,063,067	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		50,424,823,145	46,211,530,178
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	I.7	417,664,596,736	417,946,569,196
251	1 Đầu tư vào công ty con		720,529,246,478	720,529,246,478
252	2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200,000,000	200,000,000
253	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6,755,292,000	7,037,264,460
254	4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(309,819,941,742)	(309,819,941,742)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
260	VI. Tài sản dài hạn khác		771,211,451,202	771,024,447,448
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	I.8	771,211,451,202	771,024,447,448
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2,744,222,134,114	2,671,026,413,932
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,350,298,957,115	2,288,387,170,466
310	I. Nợ ngắn hạn		1,303,380,241,679	1,690,122,074,411
311	1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	I.10	614,014,386,237	481,159,991,539
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3,626,356,692	1,889,911,018
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	I.9	53,695,446,870	42,321,100,874
314	4 Phải trả người lao động		41,970,300,409	53,148,791,479
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn		82,010,877,672	91,121,985,376
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,730,082,869	140,000
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	I.11	206,118,717,869	340,375,871,473
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	I.12	299,214,073,061	680,099,477,652
322	12 Quỹ khen thưởng và phúc lợi		-	4,805,000
330	II. Nợ dài hạn		1,046,918,715,436	598,265,096,055
331	1 Phải trả cho người bán dài hạn		38,721,660,118	86,968,851,111
332	2 Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
337	7 Phải trả dài hạn khác	I.12	275,407,775,525	212,529,278,082
338	8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	I.13	732,789,279,793	298,766,966,862
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		393,923,176,999	382,639,243,466
410	I. Vốn chủ sở hữu		393,923,176,999	382,639,243,466
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	I.14	1,016,716,630,000	1,016,716,630,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,016,716,630,000	1,016,716,630,000
415	5 Cổ phiếu quỹ (*)		(922,400,000)	(922,400,000)
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		2,405,173,839	2,405,173,839
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(624,276,226,840)	(635,560,160,373)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(635,648,549,055)	(635,560,160,373)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		11,372,322,215	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		2,744,222,134,114	2,671,026,413,932

Người lập bảng

Kế Toán Trưởng

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Hồng Minh

Trịnh Bá Cường

Đỗ Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 01 - Năm 2016

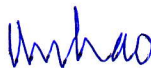
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	II.15	537,644,896,929	302,261,360,723
02	2. Các khoản giảm trừ		3,936,430,698	3,205,851,862
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		533,708,466,231	299,055,508,861
11	4. Giá vốn hàng bán	II.16	447,093,863,902	237,490,936,674
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		86,614,602,329	61,564,572,187
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	II.17	2,440,722,469	6,465,210,785
22	7. Chi phí tài chính	II.18	12,899,452,103	15,862,718,762
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12,621,245,937	15,343,681,762
24	8. Chi phí bán hàng	II.19	24,757,173,668	17,319,343,711
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	II.20	43,618,327,234	33,662,996,794
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,780,371,793	1,184,723,705
31	11. Thu nhập khác	VI.27	8,457,999,998	33,567,139,437
32	12. Chi phí khác	VI.28	2,022,969,022	19,357,253,641
40	13. Lợi nhuận khác		6,435,030,976	14,209,885,796
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14,215,402,769	15,394,609,501
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,843,080,554	3,386,814,090
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11,372,322,215	12,007,795,411

TP.HCM, ngày 21 tháng 04 năm 2016

Người lập bảng

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc


Trần Thị Hồng Minh

Trịnh Bá Cường

Đỗ Văn Thắng